

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2017**

Hà Nội, tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.374.391.938	825.265.769.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	107.844.155.533	63.844.399.523
1. Tiền	111		82.844.155.533	63.844.399.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.755.417.732	261.418.925.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	244.711.871.344	173.786.368.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	63.410.924.498	42.295.583.434
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5 (a)	61.498.801.173	62.820.730.740
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.878.115.699)	(17.552.241.886)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.936.416	68.484.916
IV. Hàng tồn kho	140	6	360.415.127.404	365.915.176.213
1. Hàng tồn kho	141		360.461.882.228	366.610.764.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.754.824)	(695.588.029)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.359.691.269	134.087.267.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7 (a)	133.073.721.952	91.026.372.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.370.075.972	25.317.311.506
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.915.893.345	17.743.583.451
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.556.769.775.769	1.583.859.390.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.470.416.706	29.334.330.880
1. Phải thu dài hạn khác	216	5 (b)	38.470.416.706	29.334.330.880
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		611.593.794.338	633.919.934.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	576.197.074.649	601.934.454.649
- Nguyên giá	222		1.845.733.043.045	1.688.914.117.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.269.535.968.396)	(1.086.979.662.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	35.396.719.689	31.985.479.606
- Nguyên giá	228		80.100.009.994	64.248.080.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.703.290.305)	(32.262.600.492)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.796.608.360	135.991.646.279
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	138.796.608.360	135.991.646.279
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.281.928.788	298.481.928.788
1. Đầu tư vào công ty con	251	2 (i)	161.003.588.788	161.003.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2 (ii)	139.278.340.000	137.478.340.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		467.627.027.577	486.131.550.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7 (b)	467.111.070.854	485.615.593.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		515.956.723	515.956.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.539.144.167.707	2.409.125.160.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MÃ SỐ B 01 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.026.979.030.074	1.936.118.901.320
I. Nợ ngắn hạn	310		1.246.801.542.202	1.329.097.828.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11 (a)	382.081.759.060	489.708.877.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 (a)	234.617.768.036	189.405.408.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.171.081.768	2.150.479.005
4. Phải trả người lao động	314		29.412.087.437	61.352.697.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	125.541.191.930	22.352.965.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15 (a)	148.955.317.009	127.003.678.455
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16 (a)	312.321.713.108	400.952.430.224
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	6.700.623.854	36.171.292.544
II. Nợ dài hạn	330		780.177.487.872	607.021.072.789
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11 (b)	180.747.938.681	179.029.247.690
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	12 (b)	115.399.390.335	116.917.024.655
3. Phải trả dài hạn khác	337	15 (b)	19.137.761.209	18.508.793.482
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16 (b)	462.473.663.197	290.147.272.512
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.418.734.450	2.418.734.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	512.165.137.633	473.006.258.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		512.165.137.633	473.006.258.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		458.000.000.000	458.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		458.000.000.000	458.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.341.698.975	15.006.258.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.823.438.658	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.823.438.658	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.539.144.167.707	2.409.125.160.107



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2017

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

MÃ SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		567.340.207.827	489.296.049.261	1.591.266.884.721	1.466.957.124.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.024.545	1.437.536.275	33.411.677	8.344.654.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	567.336.183.282	487.858.512.986	1.591.233.473.044	1.458.612.469.355
4. Giá vốn hàng bán	11	20	388.307.446.105	332.421.490.177	1.175.026.405.780	1.055.197.619.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		179.028.737.177	155.437.022.809	416.207.067.264	403.414.850.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	305.015.180	465.573.905	9.636.485.389	17.945.803.010
7. Chi phí tài chính	22	22	16.344.627.554	9.492.145.913	46.427.337.822	27.781.660.351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.276.519.921	9.485.301.533	46.339.115.809	27.774.517.475
8. Chi phí bán hàng	25	23	72.400.069.452	54.308.802.278	143.515.711.485	119.055.729.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	65.522.077.640	67.180.542.313	187.490.331.908	204.484.378.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.066.977.711	24.921.106.210	48.410.171.438	70.038.884.425
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						
11. Thu nhập khác	31		226.859.297	2.828.574.333	27.310.764.780	3.061.745.629
12. Chi phí khác	32		1.942.751	498.803.769	27.191.637.897	1.158.960.078
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224.916.546	2.329.770.564	119.126.883	1.902.785.551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.291.894.257	27.250.876.774	48.529.298.321	71.941.669.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.058.378.851	5.450.192.038	9.705.859.663	14.388.350.678
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		20.233.515.406	21.800.684.736	38.823.438.658	57.553.319.298

(Handwritten signature)

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2017

MẪU SỐ B 03 – DN

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	48.529.298.321	71.941.669.976
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	195.402.921.197	212.417.950.971
- Các khoản dự phòng	3	(2.322.959.392)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(216.658.976)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.605.080.709)	(17.338.632.619)
- Chi phí lãi vay	6	46.339.115.809	27.774.517.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	8	278.343.295.226	294.578.846.827
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(84.023.525.848)	(91.949.685.961)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	6.148.882.014	(104.343.919.789)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.235.257.433	96.787.893.657
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(23.542.826.200)	(88.283.581.875)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(45.500.868.242)	(28.486.433.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.625.808.627)	(23.853.160.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.034.405.756	54.449.959.278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21	(178.535.404.024)	(184.544.960.775)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.800.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.605.080.709	17.338.632.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(170.730.323.315)	(167.206.328.156)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	493.840.132.211	315.346.651.228
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(410.144.458.642)	(191.728.142.811)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.695.673.569	108.618.508.417
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	43.999.756.010	(4.137.860.461)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	63.844.399.523	82.495.098.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	107.844.155.533	78.357.238.382

(Signature)

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập biểu

(Signature)

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty” hay “VTVcab”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được sửa đổi năm lần, lần gần nhất vào ngày 5 tháng 10 năm 2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và bán hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (Điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Doanh nghiệp không có sự kiện, biến động nào đáng kể có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tổng Công ty có 2 công ty con và 04 công ty liên kết là:

Công ty	Ngành nghề chính	% sở hữu
Công ty con		
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (VITA)	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (VTVlive)	Dịch vụ truyền hình	51%
Công ty liên kết		
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	Dịch vụ truyền hình	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện	Dịch vụ truyền hình	20%
- Công ty CP Truyền thông, On+	Dịch vụ truyền hình	36%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tổng Công ty có 42 chi nhánh có tổ chức bộ máy kế toán và lập báo cáo tài chính riêng (2016: 38 chi nhánh). Cụ thể như sau::

STT	Chi nhánh	STT	Chi nhánh
1	Chi nhánh VTVcab Phú Thọ	22	Chi nhánh VTVcab Bình Dương
2	Chi nhánh VTVcab Miền Trung	23	Chi nhánh VTVcab Bắc Giang
3	Chi nhánh VTVcab TPHCM	24	Chi nhánh VTVcab Huế
4	Chi nhánh VTVcab Tiền Giang	25	Chi nhánh VTVcab Sóc Trăng
5	Chi nhánh VTVcab Thái Nguyên	26	Chi nhánh VTVcab Trà Vinh
6	Chi nhánh VTVcab Hưng Yên	27	Chi nhánh VTVcab Đồng Tháp
7	Chi nhánh VTVcab Lào Cai	28	Chi nhánh VTVcab Bến Tre
8	Chi nhánh VTVcab Lai Châu	29	Chi nhánh VTVcab Bạc Liêu
9	Chi nhánh VTVcab Hà Giang	30	Chi nhánh VTVcab Khánh Hòa
10	Chi nhánh VTVcab Điện Biên	31	Chi nhánh VTVcab Quảng Nam
11	Chi nhánh VTVcab Bắc Kan	32	Chi nhánh VTVcab Ninh Bình
12	Chi nhánh VTVcab Ninh Thuận	33	Chi nhánh VTVcab Phú Quốc
13	Chi nhánh VTVcab Bình Thuận I	34	Chi nhánh VTVcab Đồng Nai
14	Chi nhánh VTVcab Hậu Giang	35	Chi nhánh VTVcab Bình Phước
15	Chi nhánh VTVcab An Giang	36	Chi nhánh VTVcab Quảng Ninh
16	Chi nhánh VTVcab Bà Rịa - Vũng Tàu	37	Chi nhánh VTVcab Quảng Trị
17	Chi nhánh VTVcab Vĩnh Phúc	38	Chi nhánh VTVcab Cà Mau
18	Trung tâm Truyền hình khách sạn	39	Chi nhánh VTVcab Kiên Giang
19	Chi nhánh VTVcab Thanh Hóa	40	Chi nhánh VTVcab Đà Nẵng
20	Chi nhánh VTVcab Cần Thơ	41	Chi nhánh VTVcab Đắk Lắk
21	Chi nhánh VTVcab Long An	42	Chi nhánh VTVcab số 12

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không áp dụng.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào Công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn kinh doanh. Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó.

Đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban lãnh đạo Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp theo)

Trừ khi có thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh. Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao của TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 4%
Máy móc thiết bị	33,33% - 10%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33% - 20%
Phần mềm	33,33% - 20%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

9. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

14. Dự phòng phải trả về trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Khoản trích lập này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Phân chia lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận thuần của Tổng Công ty được thực hiện theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và theo hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ bản quyền được ghi nhận theo nguyên tắc trích trước phù hợp với nội dung của các thỏa thuận có liên quan.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong năm mà Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vốn vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và chi phí bảo hành sản phẩm.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lỗ của một kỳ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.650.284.629	2.277.357.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.193.870.904	61.567.041.801
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	<u>107.844.155.533</u>	<u>63.844.399.523</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 51%)(**)	16.320.000.000	-	16.320.000.000	-
Cộng	<u>161.003.588.788</u>	<u>-</u>	<u>161.003.588.788</u>	<u>-</u>

(*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành

Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất(lần thứ 15) ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Trong đó, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là tiến hành các hoạt động viễn thông có dây, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh.

() Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (VTVlive)**

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/7/2012 và thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 8 tháng 9 năm 2015. Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất đề ngày 07 tháng 06 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 đồng Việt Nam trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu , chuyên giao công nghệ truyền thông, truyền hình ; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	-	111.275.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty CP Truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	1.800.000.000	-	-	-
Cộng	139.278.340.000	-	137.478.340.000	-

(*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI

Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015 và giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 03) ngày 27 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Trong đó, Tổng Công ty chiếm 25% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTV-HYUNDAI là sản xuất phim, chương trình truyền hình.

(**) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện

Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008 và giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 06) ngày 19 tháng 04 năm 2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Trong đó, Tổng Công ty chiếm 20% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất và mua bán các sản phẩm quảng cáo; cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; dịch vụ đào tạo trong lĩnh vực truyền thông, quảng cáo; mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin.

(***) Công ty CP VTVcab Nam Định-công ty liên kết

Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/06/2005, và giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất (lần thứ 6) ngày 06 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Trong đó Tổng Công ty chiếm 39% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

(****) Công ty CP Truyền thông On+

Công ty CP Truyền thông On+ (“On+”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/08/2017. Vốn điều lệ của On+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Trong đó Tổng Công ty chiếm 36% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của On+ là kinh doanh dịch vụ truyền hình.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3	237.045.245.036	154.274.007.008
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng phải thu khách hàng bao gồm</u>		
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn viễn thông quân đội	19.549.211.137	7.712.174.458
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	34.937.940.000	22.320.840.000
Bên liên quan	7.666.626.308	19.512.361.671
	<u>244.711.871.344</u>	<u>173.786.368.679</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.878.115.699)	(17.552.241.886)
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng dự phòng phải thu khách hàng bao gồm</u>		
- Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	(2.753.560.227)	(13.114.972.727)
- Công ty CP Truyền thông bóng đá Việt Nam	7.768.420.000	-
Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong quý như sau:		
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	17.552.241.886	20.323.601.068
Tăng dự phòng	8.897.286.313	2.800.940.818
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.571.412.500)	(5.572.300.000)
Số dư cuối quý	<u>15.878.115.699</u>	<u>17.552.241.886</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3	63.314.475.098	42.109.180.440
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình	23.757.800.000	7.889.800.000
Bên liên quan	96.449.400	186.402.994
Cộng	<u>63.410.924.498</u>	<u>42.295.583.434</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	38.993.598.630	48.742.661.888
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.252.267.600	1.279.311.600
- Tạm ứng	2.838.115.042	1.168.436.596
- Phải thu khác	16.473.038.907	9.046.570.893
	<u>59.557.020.179</u>	<u>60.236.980.977</u>
Bên liên quan	1.941.780.994	2.583.749.763
	<u>61.498.801.173</u>	<u>62.820.730.740</u>

(*) Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa VTVcab và các bên đối tác hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ hàng hóa liên quan khác.

b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	37.656.507.106	28.597.921.280
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	813.909.600	736.409.600
	<u>38.470.416.706</u>	<u>29.334.330.880</u>

(*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đối tác để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh vận hành và khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09-DN

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với các đơn vị khác như sau:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.105.450.000	5.105.450.000
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông Eliteco (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương (Hải Dương)	11.371.626.000	3.976.158.921
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Chi nhánh công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên- Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình	1.663.118.747	-
	<u>37.656.507.106</u>	<u>28.597.921.280</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi trên đường;	1.455.100	-	1.096.579.730	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.447.075.224	(46.754.824)	248.111.855.174	(431.319.019)
Công cụ, dụng cụ	8.863.878.473	-	8.101.459.989	-
Hàng hóa	148.453.706.039	-	103.395.119.349	(264.269.010)
Hàng gửi bán	5.695.767.392	-	5.905.750.000	-
Cộng	<u>360.461.882.228</u>	<u>(46.754.824)</u>	<u>366.610.764.242</u>	<u>(695.588.029)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09-DN

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình, sản xuất chương trình	107.379.543.169	76.177.472.385
Chi phí công cụ dụng cụ	4.225.853.130	3.844.631.239
Chi phí thuê văn phòng	7.912.579.331	5.270.566.239
Chi phí khác	13.555.746.322	5.733.702.756
	<u>133.073.721.952</u>	<u>91.026.372.619</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Lợi thế thương mại (*)	207.191.195.370	229.761.692.010
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình, sản xuất chương trình	53.716.852.376	79.179.925.602
Đầu thu SD,HD	150.350.876.190	130.573.276.176
Thiết bị internet	41.874.246.336	16.514.153.238
Công cụ dụng cụ	3.338.567.782	5.194.563.348
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.639.332.800	24.391.983.613
Cộng	<u>467.111.070.854</u>	<u>485.615.593.987</u>

(*) Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc VTVcab mua lại các mạng truyền hình cáp bao gồm các tài sản cố định và số thuê bao truyền hình cáp của các mạng truyền hình cáp đó. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa số tiền mà VTVcab đã bỏ ra mua và giá trị các tài sản được đánh giá lại. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp.

Biến động về lợi thế thương mại trong quý như sau:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	229.761.692.010	200.726.455.321
Tăng trong năm	-	57.910.503.777
Phân bổ trong năm	(22.570.496.640)	(28.875.267.088)
Số dư cuối quý	<u>207.191.195.370</u>	<u>229.761.692.010</u>

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	26.438.138.735	1.621.603.257.396	16.392.668.932	24.480.052.038	1.688.914.117.101
- Mua trong năm	-	44.439.901.446	652.543.636	628.098.546	45.720.543.628
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	114.088.029.419	-	69.939.000	114.157.968.419
- Giảm do xuất trả lại ĐVHT	-	(2.584.668.163)	-	-	(2.584.668.163)
- Giảm do điều chỉnh về Đãi	(394.481.000)	-	-	-	(394.481.000)
- Tăng giảm khác	-	(80.436.940)	-	-	(80.436.940)
- Phân loại lại	-	(40.450.000)	-	40.450.000	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	26.043.657.735	1.777.425.633.158	17.045.212.568	25.218.539.584	1.845.733.043.045
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.491.293.279	1.063.816.285.851	9.492.137.512	10.179.945.810	1.086.979.662.452
- Khấu hao trong năm	827.882.856	177.303.978.812	1.599.399.834	3.230.969.882	182.962.231.384
- Giảm do điều chỉnh về Đãi	(394.481.000)	-	-	-	(394.481.000)
- Tăng giảm khác	-	(11.444.440)	-	-	(11.444.440)
Số dư tại ngày 30/09/2017	3.924.695.135	1.241.108.820.223	11.091.537.346	13.410.915.692	1.269.535.968.396
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2017	22.946.845.456	557.786.971.545	6.900.531.420	14.300.106.228	601.934.454.649
Số dư tại ngày 30/09/2017	22.118.962.600	536.316.812.935	5.953.675.222	11.807.623.892	576.197.074.649

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.252.780.000	60.995.300.098	64.248.080.098
- Mua trong năm	-	15.781.990.896	15.781.990.896
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	69.939.000	69.939.000
Số dư tại ngày 30/09/2017	3.252.780.000	76.847.229.994	80.100.009.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	32.262.600.492	32.262.600.492
- Khấu hao trong năm	-	12.440.689.813	12.440.689.813
Số dư tại ngày 30/09/2017	-	44.703.290.305	44.703.290.305
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.252.780.000	28.732.699.606	31.985.479.606
Số dư tại ngày 30/09/2017	3.252.780.000	32.143.939.689	35.396.719.689

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Số dư đầu năm	135.991.646.279	156.343.920.740
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	117.032.869.500	209.254.769.582
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(114.157.968.419)	(221.973.857.534)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(69.939.000)	(7.633.186.509)
Số dư cuối quý	138.796.608.360	135.991.646.279

Số dư cuối quý của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt các mạng truyền hình cáp mà VTVcab đang tiến hành xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ ba	339.924.847.341	443.200.119.002
Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:		
- Công ty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	28.056.100.012	21.056.632.012
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	25.523.987.855	84.977.387.473
- Công ty cổ phần tập đoàn HIPT	58.705.362.340	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và dịch vụ Long Hưng	29.085.078.191	29.085.078.191
Bên liên quan	42.156.911.719	46.508.758.391
	<u>382.081.759.060</u>	<u>489.708.877.393</u>

b) Dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ ba	180.747.938.681	179.029.247.690
Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:		
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	132.213.079.240	132.213.079.240
- Công ty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	10.513.800.000	10.513.800.000
- Công ty TNHH TM và dịch vụ Long Hưng	-	-
- Công ty CP Công nghệ và Truyền hình - Tekcast	19.590.868.450	19.590.868.450
	<u>180.747.938.681</u>	<u>179.029.247.690</u>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của khách hàng, trong đó: (*)	232.642.669.846	183.581.237.720
Bên thứ 3	220.069.089.342	166.641.559.688
Bên liên quan	12.573.580.504	16.939.678.032
Khác	1.975.098.190	5.824.170.699
Bên thứ 3	1.968.022.430	5.260.560.880
Bên liên quan	7.075.760	563.609.819
	<u>234.617.768.036</u>	<u>189.405.408.419</u>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (Tiếp theo)

b) Dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của khách hàng , trong đó:		
Bên thứ 3 (*)	9.393.092.979	10.910.727.299
Bên liên quan (**)	106.006.297.356	106.006.297.356
	<u>115.399.390.335</u>	<u>116.917.024.655</u>

(*) Tiền nhận trước của khách hàng chủ yếu phản ánh số tiền trả trước của các thuê bao truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số. Số tiền trả trước của khách hàng sẽ được phân

phân bổ dần theo tiến độ cung cấp dịch vụ truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số.

(**) Tiền nhận trước của khách hàng chủ yếu phản ánh số tiền trả trước của các thuê bao truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số. Số tiền trả trước của khách hàng sẽ được phân bổ dần theo tiến độ cung cấp dịch vụ truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số.

13. CHI PHÍ VÀ CÁC KHOẢN CHỐI ĐÓNG NHỎ

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí chi trả	2.074.788.274	2.360.950.685
Chi phí trả trước	47.251.043	47.251.043
Chi phí chi trả ngắn hạn	2.122.039.317	2.408.201.728

14. NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN CHỐI ĐÓNG NHỎ

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu năm		
Tiền nhận trước từ người thuê	3.228.249.144	1.793.141.043
Tiền nhận trước của bên thứ ba	402.800.701.249	748.010.150
Tiền nhận trước của người thuê	300.000.000.000	1.341.850.000
Tiền nhận trước của người thuê	99.745.140.000	1.641.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	2.928.504.144	1.894.001.143

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của người thuê	3.228.249.144	1.793.141.043
Tiền nhận trước của người thuê	402.800.701.249	748.010.150
Tiền nhận trước của người thuê	300.000.000.000	1.341.850.000
Tiền nhận trước của người thuê	99.745.140.000	1.641.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	2.928.504.144	1.894.001.143

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của người thuê	3.228.249.144	1.793.141.043
Tiền nhận trước của người thuê	402.800.701.249	748.010.150
Tiền nhận trước của người thuê	300.000.000.000	1.341.850.000
Tiền nhận trước của người thuê	99.745.140.000	1.641.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	2.928.504.144	1.894.001.143

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của người thuê	3.228.249.144	1.793.141.043
Tiền nhận trước của người thuê	402.800.701.249	748.010.150
Tiền nhận trước của người thuê	300.000.000.000	1.341.850.000
Tiền nhận trước của người thuê	99.745.140.000	1.641.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền nhận trước của người thuê	2.928.504.144	1.894.001.143

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	61.277.029.875	25.307.201.102
Khác	45.556.447.919	46.985.469.127
	<u>106.833.477.794</u>	<u>72.292.670.229</u>
Bên liên quan (**)	42.121.839.215	54.711.008.226
	<u>148.955.317.009</u>	<u>127.003.678.455</u>

(*) Phải trả khác cho các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến lợi nhuận VTCab phân chia cho các bên hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu quý	Trong quý		Phân loại gốc vay ngắn hạn	Cuối quý
		Tăng	Giảm		
<i>a) Vay ngắn hạn</i>					
Vay ngân hàng (*)	<u>400.952.430.224</u>	<u>313.736.302.529</u>	<u>(402.367.019.645)</u>	-	<u>312.321.713.108</u>
<i>b) Vay dài hạn</i>					
Vay ngân hàng (**)	<u>290.147.272.512</u>	<u>180.103.829.682</u>	<u>(7.777.438.997)</u>	-	<u>462.473.663.197</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có thời hạn từ 12 tháng trở xuống.

MẪU B 09-DN

oanh nghiệp sau đó, vốn điều lệ

ố chưa các quỹ	Cộng
-	450.810.762.757
3.977.396	68.588.977.396
	18.000.000.000
3.462.082	3.473.462.082
738.265)	2.688.757.765
701.213)	(33.915.701.213)
000.000)	(36.640.000.000)
-	473.006.258.787
438.658	38.823.438.658
-	335.440.188
438.658	512.165.137.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	15.716.276.467	23.786.668.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.714.502.880.077	1.493.985.856.079
Doanh thu phân chia từ các hợp đồng BCC	(138.952.271.823)	(50.815.400.611)
Cộng	1.591.266.884.721	1.466.957.124.250
Các khoản giảm trừ	(33.411.677)	(8.344.654.895)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.591.233.473.044	1.458.612.469.355

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.041.848.119	17.758.548.913
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	1.159.984.557.661	1.037.439.070.410
	1.175.026.405.780	1.055.197.619.323

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được từ các bên liên quan	9.220.275.000	16.643.732.776
Lãi tiền gửi	384.805.709	694.899.843
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực	32.252.000	391.617.073
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối quý	-	216.658.976
Khác	(847.320)	(1.105.658)
	9.636.485.389	17.945.803.010

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	46.339.115.809	27.774.517.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	88.222.013	7.142.876
	46.427.337.822	27.781.660.351

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU B 09-DN****23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo	98.601.546.120	72.491.086.870
Chi phí nhân viên	23.343.845.833	27.682.260.304
Chi phí phân chia từ các hợp đồng BCC	(2.605.801.864)	(1.198.150.633)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.336.746.756	17.014.347.776
Khác	4.839.374.640	3.066.185.477
	<u>143.515.711.485</u>	<u>119.055.729.794</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	54.621.799.795	63.135.622.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.283.069.879	53.182.252.395
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	22.840.989.450	21.480.176.222
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	43.135.789.133	39.421.795.708
Đồ dùng thiết bị văn phòng	12.790.510.422	12.185.374.016
Chi công tác, hội nghị, đào tạo, nghiên cứu...	7.681.711.184	7.056.374.474
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.472.785.063	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.146.911.250)	-
Chi phí phân chia từ các hợp đồng BCC	(14.377.869.666)	(6.512.234.122)
Khác	17.188.457.898	14.535.016.865
	<u>187.490.331.908</u>	<u>204.484.378.472</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.529.298.321	71.941.669.976
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.705.859.663	14.388.333.995
Thuế phải trả cho ĐVHT	-	16.683
Chi phí thuế TNDN	<u>9.705.859.663</u>	<u>14.388.350.678</u>

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU B 09-DN****26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	117.543.333.263	132.380.664.151
Chi phí khấu hao tài sản	195.402.921.197	212.417.950.971
Chi phí nhân viên	194.516.510.632	224.446.037.349
Chi phí bản quyền, truyền dẫn, sản xuất chương trình	513.420.062.267	380.474.388.758
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	98.660.637.844	91.497.610.363
Chi phí phân chia từ các hợp đồng BCC	3.015.583.330	28.823.272.078
Chi phí thuê(cột điện, đường truyền, quang, văn phòng....)	227.895.202.939	162.121.668.584
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng mua tài sản	22.840.989.450	21.480.176.222
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(7.795.744.455)	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.472.785.063	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.424.061.576	78.553.282.175
Chi phí khác	48.636.106.067	46.542.676.938
	<u>1.506.032.449.173</u>	<u>1.378.737.727.589</u>

27. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 100% vốn điều lệ Tổng Công ty

Số dư cuối năm với các bên liên quan**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	2.753.560.227	15.239.572.727
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	144.000.000	376.500.000
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.252.190.704	1.107.333.333
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	93.499.950	2.673.611.111
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.423.375.427	115.344.500
	<u>7.666.626.308</u>	<u>19.512.361.671</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	-	186.402.994
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	96.449.400	-
	<u>96.449.400</u>	<u>186.402.994</u>

27. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	674.488.432	286.815.123
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.264.947.912	2.296.934.640
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	2.344.650	-
	<u>1.941.780.994</u>	<u>2.583.749.763</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	30.154.104.749	31.291.620.426
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	8.961.686.250	11.713.892.500
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.041.120.720	1.926.578.870
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	-	1.576.666.595
	<u>42.156.911.719</u>	<u>46.508.758.391</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	180.000	550.550.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	6.895.760	13.059.819
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	3.477.343.749	13.909.374.996
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	9.096.236.755	3.030.303.036
	<u>12.580.656.264</u>	<u>17.503.287.851</u>

Người mua trả tiền trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	106.006.297.356	106.006.297.356

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	2.996.749.405	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	1.500.000.000	-
	<u>4.496.749.405</u>	<u>-</u>

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Ban Kế hoạch Tài chính (Đài THVN)	36.823.780.000	51.823.780.000
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	575.229.166	771.396.752
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	4.722.466.299	2.115.525.924
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	363.750	305.550
	<u>42.121.839.215</u>	<u>54.711.008.226</u>

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt nam).



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 09 tháng 3 năm 2018



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Tuấn Anh